CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	39,850 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	**3.0%**	**3.5%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**5.90 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.51 (Aa1)** An toàn

2024

DT thuần **2,967** *tỷ VNĐ*

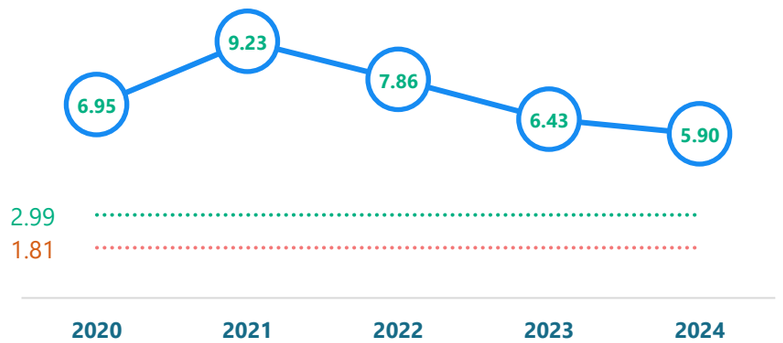
YoY ▲ 517 ▲ 21.1%

2024

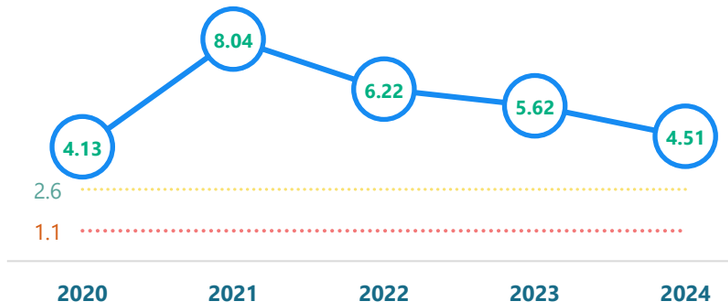
LN sau thuế **57.4** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 8.70 ▲ 18.0%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **13.2%**

+/- YoY ▲ 0.5%

2024

ROA **8.9%**

+/- YoY ▼ 0.3%

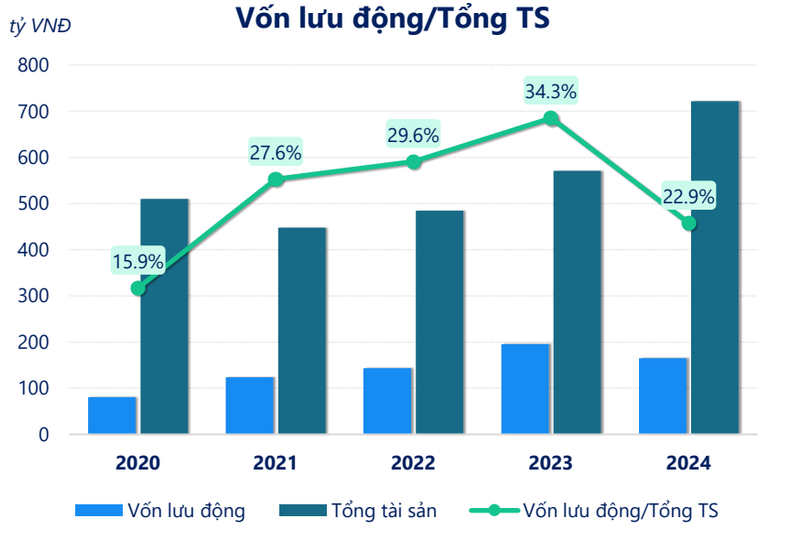
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **UIC** năm **2024** đạt **5.90**, **thấp hơn** so với năm 2023 (6.43). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **UIC** năm **2024** đạt **4.51**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

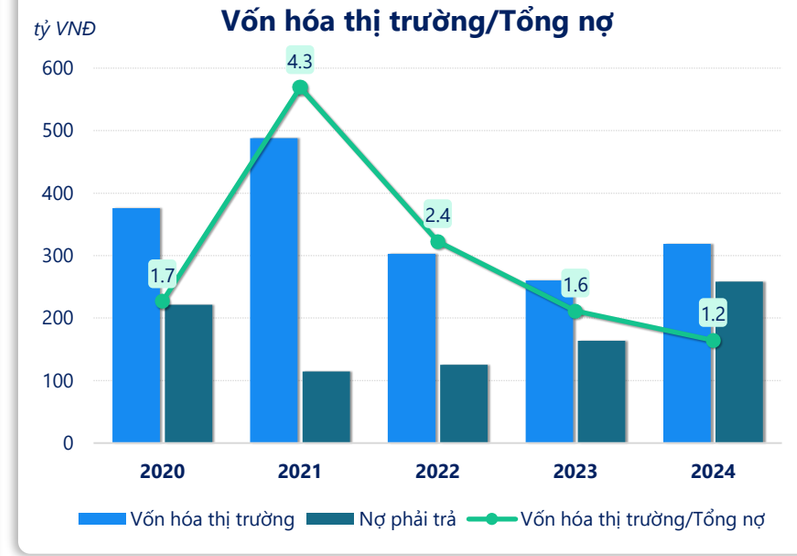
Kết quả kinh doanh **UIC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.1%** đạt **2,967** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.0%** đạt **57.43** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

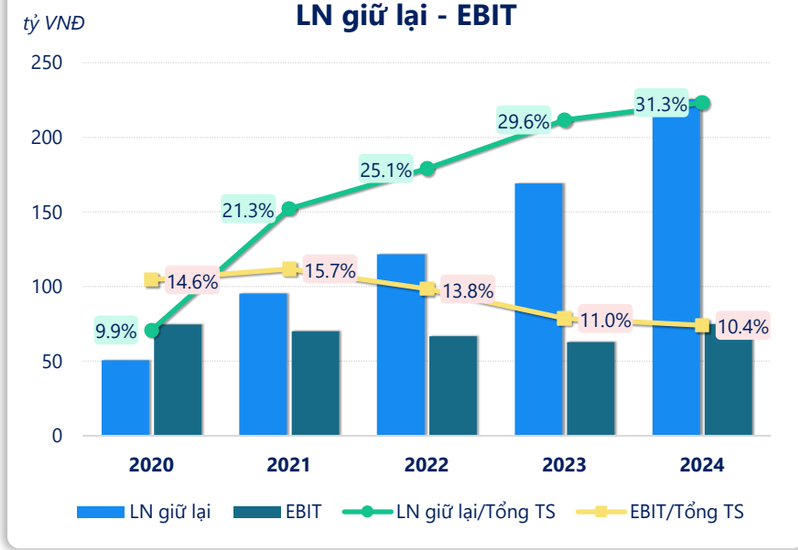
CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)



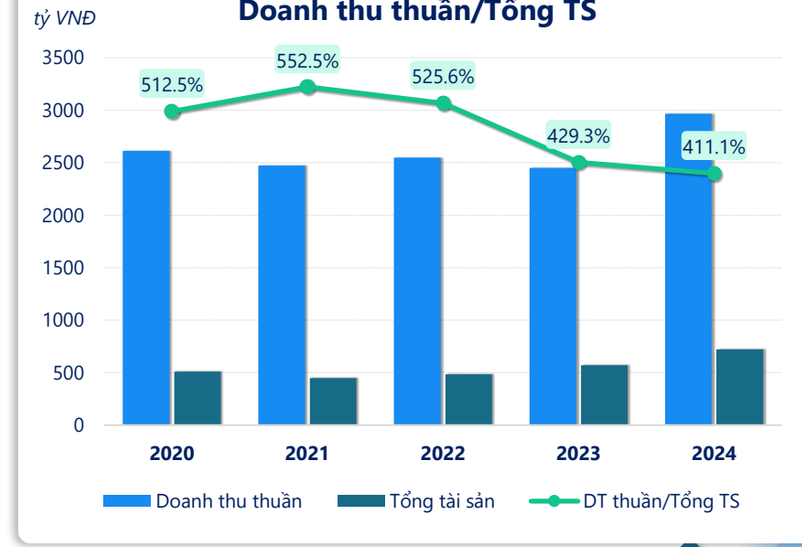
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.23**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướ năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**722**	**571**	**26.5%**
Tài sản ngắn hạn	424	348	21.8%
Tiền và tương đương tiền	190	97.4	95.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	132	129	2.0%
Hàng tồn kho	99.3	120	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.30	1.58	45.9%
Tài sản dài hạn	**298**	**223**	**33.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	244	164	49.4%
Bất động sản đầu tư	2.41	3.29	-26.7%
Tài sản dở dang	43.7	49.8	-12.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.64	2.59	2.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.14**	**3.78**	**35.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	164	57.8%
Nợ ngắn hạn	**258**	**152**	**69.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	38.5	235%
Phải trả người bán ngắn hạn	107	96.2	10.8%
Nợ dài hạn	0.11	11.7	-99.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	11.6	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**463**	**407**	**13.9%**
Vốn chủ sở hữu	**463**	**407**	**13.9%**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,613**	**2,473**	**2,547**	**2,450**	**2,967**
Giá vốn hàng bán	2,528	2,400	2,473	2,372	2,870
Lợi nhuận gộp	**85.6**	**72.4**	**73.7**	**78.0**	**97.8**
Doanh thu HĐTC	10.2	17.6	1.96	4.83	7.43
Chi phí TC	0.56	0.89	1.94	0.93	1.92
Chi phí lãi vay	**1.97**	**1.10**	**1.41**	**1.41**	**1.97**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.68	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.3	23.7	25.9	24.8	28.7
LN thuần từ HĐKD	**74.2**	**65.4**	**47.8**	**57.1**	**74.6**
Lợi nhuận khác	-1.56	3.52	17.6	4.32	-1.74
LN trước thuế	**72.6**	**69.0**	**65.3**	**61.4**	**72.9**
Lợi nhuận sau thuế	**59.7**	**55.2**	**51.8**	**48.7**	**57.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**59.7**	**55.2**	**51.8**	**48.7**	**57.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.7	58.2	83.5	53.6	91.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.3	3.22	-30.0	-30.1	-77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.5	-112	-7.57	19.9	78.9
Tiền đầu kỳ	46.2	59.0	8.11	54.0	97.4
Lưu chuyển tiền thuần	**12.8**	**-50.8**	**45.9**	**43.4**	**93.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.0	8.11	54.0	97.4	190